TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 716 /2019/HC-PT
Ngày 10 tháng 10 năm 2019
"V/v: "*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực thuế*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Văn

Các Thẩm phán: Ông Đặng Quốc Khởi

Bà Trần Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Thới Ngọc Bắc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 430/2019/TLPT-HC ngày 24 tháng 7 năm 2019 về việc: "*Khiếu kiện quyết định hành chính về lĩnh vực thuế*".

Do có kháng cáo của người bị kiện đối với bản án dân sự sơ thẩm số 1673/2018/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2146/2019/QĐXX-PT ngày 12 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1/ Người khởi kiện: Ông Đoàn Trọng T, sinh năm: 1947. (vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: đường Ng, Phường 2, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Đoàn Trọng T: Bà Nguyễn Thị Thu D, sinh năm 1988. (có mặt)

Địa chỉ: đường Tr, Phường 8, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp người khởi kiện: Luật sư Nguyễn Thái Ng – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2/ Người bị kiện: Cục trưởng Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: đường V, phường A, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Tiêu Đình Kh, sinh năm 1960. (có mặt)

Địa chỉ: đường L, phường Ph, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của ông Đoàn Trọng T và việc trình bày của bà Nguyễn Thị Huyền D - người đại diện của ông T: Ông T và ông Patrick B có ký hợp đồng góp vốn số 01/HĐ-GV đề ngày 20/12/1992 nhằm góp vốn thành lập công ty liên doanh. Theo đó, ông T cùng với Tập đoàn B tham gia góp 60% vốn điều lệ, tương đương 1.200.000 USD; trong số vốn góp này, ông T góp 350.000 USD và Tập đoàn B đại diện đứng tên tham gia thành lập công ty liên doanh. Ông T đã giao đủ số vốn góp này cho Tập đoàn B theo Giấy biên nhận đề ngày 24/12/1992.

Ngày 16/12/1992, Tập đoàn B do ông Patrick B làm Tổng giám đốc, sau này là Công ty P cùng với Công ty C và Liên hiệp các xí nghiệp D (nay là công ty D) cùng ký kết văn bản thỏa thuận góp vốn thành lập Công ty liên doanh về lĩnh vực xây cao ốc 32 tầng cho thuê tại địa chỉ số 28 M, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó, Tập đoàn B góp 60% vốn điều lệ, tương đương 1.200.000 USD; Công ty C góp 10% vốn điều lệ, tương đương 200.000 USD; Liên hiệp các xí nghiệp D góp 30% vốn điều lệ, tương đương 600.000 USD. Thực hiện thỏa thuận này, Tập đoàn B đã chuyển cho Công ty D số tiền 1.000.000 USD (Một triệu đô la Mỹ). Do không đủ điều kiện, công ty liên doanh không được ủy ban hợp tác và đầu tư (CECI) cấp phép hoạt động. Các bên liên doanh đã thanh lý thỏa thuận liên doanh này; số tiền 1.000.000 USD của Tập đoàn B đã chuyển cho Công ty D được chuyển thành tiền cho vay theo Hợp đồng vay mượn tiền đề ngày 03/02/1996.

Do công ty D vi phạm nghĩa vụ trả nợ, công ty P phải khởi kiện ra Tòa án có thẩm quyền theo luật định. Bản án có hiệu lực pháp luật số 80/2007/DSPT-PT ngày 23/8/2007 tuyên buộc Công ty D phải trả cho Công ty P do ông Patrick B làm giám đốc đại diện tổng số tiền được quy đổi ra tiền Việt Nam đồng là 22.636.054.952 đồng. Do ông Patrick B là người nước ngoài, không am hiểu pháp luật Việt Nam, đã ủy quyền cho ông T đại diện tham gia thi hành theo Hợp đồng ủy quyền có xác nhận của phòng công chứng số 22669 ngày 29/11/2011. Năm 2012, tổng số tiền thu được theo quyết định thi hành án là 25.388.079.398 đồng.

Vào năm 2012, ông T và ông Patrick B thống nhất số tiền thu được từ việc thi hành án, ưu tiên trả lại số tiền góp vốn của ông T là 350.000 USD x 20.910 VNĐ/USD = 7.318.500.000 VNĐ; một phần chuyển trả cho ông Patrick B vào tài khoản, một phần ông B Patrick đã nhận bằng tiền mặt để chi dùng tương đương: 7.318.500.000 VNĐ và số còn lại ông T đã trả đủ cho ông Patrick

B. số tiền ông Patrick B trả lại cho ông T đã tham gia cùng với họ góp vốn thành lập công ty liên doanh không thành từ nguồn tiền thu được tại cơ quan thi hành án không phải là tiền thu nhập theo quy định tại Điều 3 của Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007 để phải chịu thuế thu nhập cá nhân.

Cục trưởng Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 3328/QĐ-CT-XP ngày 22/6/2018 truy thu thuế thu nhập cá nhân đối với ông T số tiền 5.429.321.979 đồng là không phù hợp pháp luật, xâm phạm quyền lợi hợp pháp của ông T.

Nay, ông T khởi kiện yêu cầu tuyên hủy Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 3328/QĐ-CT-XP ngày 22/6/2018 của Cục trưởng Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bị kiện trình bày: Theo công văn số 11022/CT-TNCN ngày 25/10/2018 của Cục trưởng Cục thuế Thành Phố Hồ Chí Minh có nội dung: Nhận được đơn tố cáo ngày 08 tháng 11 năm 2017 về hành vi trốn thuế thu nhập cá nhân (sau đây gọi tắt là TNCN) của ông Đoàn Trọng T, của ông Nguyễn Tiến D trú tại số 52 Ph1, Phường 2, thành phố B1, tỉnh Lâm Đồng được Cục thuế tỉnh Lâm Đồng chuyển đến.

Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh đã gửi thư mời số 5848/TM-CT ngày 18/12/2017 mời ông Đoàn Trọng T đến giải trình và cung cấp các tài liệu liên quan đến kết luận tại bản án số 80/2007/DSPT-PT ngày 23/8/2007 của Tòa án nhân dân tối cao - Tòa phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đồng thời Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã gởi thư mời số 5961/TM-CT ngày 26/12/2017 đến Lãnh sự quán Cộng Hòa Pháp tại Thành phố Hồ Chí Minh nhờ chuyển cho ông Patrick B và gởi đến địa chỉ đường Ng1, phường Th, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh nơi cư trú để mời ông Patrick B đến để làm việc nhưng đều bị trả lại không có người nhận.

Ngày 25/12/2017, ông Đoàn Trọng T đến cung cấp cho cơ quan thuế các tài liệu gồm: Bản giải trình về việc nhận tiền thi hành án từ bản án số 80/2007/DSPT-PT ngày 23/8/2007; Hợp đồng góp vốn số 01/HĐ- GV ngày 16/12/1992 giữa cá nhân ông Patrick B với ông Đoàn Trọng T kèm với giấy biên nhận của ông B.

Theo đó, ông T trình bày: ông được công ty P do ông B làm Giám đốc ủy quyền cho ông đi đòi tiền Tổng công ty D theo kết luận của bản án mà trong đó có tiền góp vốn của ông, nên sau khi nhận được tiền thi hành án, một phần chuyển trả cho ông B, phần tiền còn lại là tiền của ông T.

Căn cứ giấy xác nhận kết quả thi hành án số 07/GXN ngày 03/12/2012 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng thì Tổng công ty D đã thi hành xong Quyết định thi hành án của bản án số 80/2007/DSPT-PT ngày 2/8/2007, đã hoàn trả cho công ty P, tổng số tiền 30.624.164.069 đồng; trong đó, Cục thuế đã xác định số liệu như sau:

Ngày 20/01/2012 Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng chuyển vào tài khoản cá nhân ông B số tiền 1.647.891.831 đồng;

Ngày 01/12/2008 Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng chuyển vào tài khoản cá nhân bà Nguyễn Thị Ph số tiền: 3.588.192.840 đồng.

Từ 12/12/2007 đến 28/12/2012 Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng và Tổng công ty D chuyển vào tài khoản cá nhân ông Đoàn Trọng T số tiền 25.388.079.398 đồng.

Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh được ngân hàng TMCP A, Chi nhánh Ch, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp tài khoản cá nhân của ông Đoàn Trọng T, tổng số tiền thi hành án ông T đã nhận được tổng hợp tại biên bản xác định số liệu ngày 09/5/2018 giữa Đoàn kiểm tra Phòng thuế TNCN thuộc Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh với ông Đoàn Trọng T thì ông T đã nhận 25.388.079.398 đồng, ông T đã chuyển vào tài khoản ông B số tiền 9.321.416.050 đồng, số tiền còn lại là 16.066.663.348 đồng theo ông T xác định đây là tiền của ông do góp vốn.

Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ các tài liệu thu thập được:

Giấy ủy quyền ngày 24/9/2007 do ông Patrick B là Tổng giám đốc Công ty P ủy quyền cho ông Đoàn Trọng T đến làm việc với cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng để yêu cầu Tổng Công ty D trả nợ số tiền 631.000 USD cho công ty P theo bản án phúc thẩm số 80/200/DSPT-PT ngày 23/8/2007 của Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo hợp đồng ủy quyền ký ngày 29/11/2011 tại Phòng công chứng số 6 giữa ông Patrick B và ông Đoàn Trọng T thì ông T không nhận thù lao đòi nợ.

Căn cứ rà soát đối tượng là Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam thì đến thời điểm kiểm tra công ty Pacitic không tồn tại trên hệ thống quản lý thuế tại Việt Nam.

Căn cứ thư mời số 5961/TM-CT ngày 26/12/2017 Cục thuế gởi đến Lãnh sự quán Cộng hòa Pháp tại Thành phố Hồ Chí Minh nhờ chuyển cho ông Patrick B và gởi đến địa chỉ đường Ng1, phường Th, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh địa chỉ nơi cư trú của ông Patrick B nhưng đều bị trả lại không có người nhận.

Hơn nữa, sau ngày 7/5/2013 là thời điểm cuối cùng ông Đoàn Trọng T chuyển tiền cho ông B đến thời điểm kiểm tra ông Đoàn Trọng T không chuyển trả cho Công ty P khoản tiền nào nữa trong số tiền đã nhận là 16.066.663.346 đồng cho đến nay.

Ngoài ra ông Đoàn Trọng T đã ghi xác nhận số tiền 16.066.663.346 đồng là tiền hoàn trả vốn góp của ông do tham gia góp vốn với ông B trong biên bản kiểm tra thuế TNCN ngày 12/6/2018 với Đội kiểm tra. Tuy nhiên hợp đồng góp vốn số 01/HD-GV giữa cá nhân ông Patrick B và ông Đoàn Trọng T thì Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh xác định đây là hợp đồng cá nhân với nhau không liên quan đến vốn thành lập công ty P vì Công ty P là công ty 100% vốn nước ngoài, ông Đoàn Trọng T không cung cấp được giấy phép thành lập công ty có

tên của ông do Bộ KH&ĐT cấp tại thời điểm đó, hơn nữa tiền thi hành án được Tòa án nhân dân tối cao - Tòa phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định trả lại cho công ty P, ông Patrick B là giám đốc làm đại diện, không trả cho cá nhân ông B.

Từ các căn cứ trên, Cục thuế xác định đây là khoản tiền (tiền thu được của dịch vụ đòi nợ đã được ông Đoàn Trọng T hợp thức thành hợp đồng góp vốn cá nhân) mà ông Đoàn Trọng T nhận được từ công ty P trong quá trình Công ty P ủy quyền cho ông Đoàn Trọng T để đòi nợ Tổng công ty D khoản tiền cho vay và lãi cho vay phát sinh của công ty P theo quyết định của Tòa án nhân dân tối cao - Tòa phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh và theo quyết định thi hành án số 02/QĐ-THA ngày 09/10/2007 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

Theo quy định tại điểm c, mục 1, Điều 2, Chương I Nghị định số 147/2004/NĐ-CP ngày 23/7/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao thì tiền nhận được khoản thu dịch vụ đòi nợ được xác định là thu nhập chịu thuế để tính thuế TNCN năm 2007, 2008. Công ty P không phải của ông Patrick B. Hiện nay, công ty P thể hiện không tồn tại nên Cục thuế xác định khoản tiền ông T nhận được từ Cục thi hành án tỉnh Lâm Đồng chuyển đến trừ đi khoản tiền ông T chuyển cho ông Patrick B thì phần còn lại là tiền do thực hiện ủy quyền mà có là hoàn toàn có căn cứ. Đề nghị, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 1673/2018/DS-ST ngày 20 tháng 1 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Trọng T: Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 3328/QĐ-CT- XP ngày 22/6/2018 của Cục trưởng Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 28/11/2018 Cục trưởng Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo xin xét xử vắng mặt, bảo vệ quyền lợi cho người bị kiện trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét.

Người bảo vệ quyền lợi cho người bị kiện cho rằng: Hợp đồng góp vốn cá nhân số 01/HĐ – GV ngày 16/12/1992 giữa ông B với ông Đoàn Trọng T là không hợp pháp. Ông Đoàn Trọng T không chuyển 16.066.663.346 đồng cho Công ty P do ông B làm đại diện, mà tự cấn trừ vào hợp đồng góp vốn nên ông T phải chịu thuế thu nhập cá nhân là đúng. Đề nghị Tòa chấp nhận kháng cáo của Cục trưởng Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, sửa án sơ thẩm.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Căn cứ các chứng cứ có tại hồ sơ cho thấy Công ty P ủy quyền cho ông Đoàn Trọng T liên hệ cơ quan thi hành án Lâm Đồng để nhận tiền theo bản án có hiệu lực của Tòa án. Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng đã chuyển

tiền cho ông Đoàn Trọng T, ông T nhận tiền từ thi hành án và có nghĩa vụ chuyển trả cho Công ty P, do đó việc căn cứ số tiền từ thi hành án chuyển vào tài khoản của ông T để buộc ông T phải chịu thuế thu nhập là không đúng. Tòa sơ thẩm hủy quyết định truy thu thuế của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh là đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Cục trưởng Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các chứng cứ có tại hồ sơ, lời khai của đương sự cho thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, hủy toàn bộ quyết định truy thu thuế của Cục trưởng Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ bởi vì:

1] Theo hợp đồng ủy quyền ngày 24/9/2007 và ngày 20/11/2011 giữa ông Đoàn Trọng T và ông P B thì có căn cứ xác định ông Đoàn Trọng T có đủ tư cách đại diện cho Công ty P để liên hệ cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng và các cơ quan chức năng để nhận khoản tiền theo bản án của Tòa án mà Công ty Dcó nghĩa vụ thi hành. Thực tế cho thấy Tổng công ty D đã thi hành xong quyết định thi hành án đối với bản án số 80/2007/DSPT ngày 02/8/2007, đã hoàn trả cho công ty P tổng số tiền là 30.624.164.069 đồng trong đó:

Ngày 20/01/2012 Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng chuyển vào tài khoản cá nhân ông B số tiền 1.647.891.831 đồng.

Ngày 01/12/2008 Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng chuyển vào tài khoản cá nhân bà Nguyễn Thị Ph số tiền 3.588.192.840 đồng.

Từ ngày 12/12/2007 đến ngày 28/12/2012 Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng và Tổng công ty Dchuyển vào tài khoản cá nhân ông Đoàn Trọng T số tiền: 25.388.079.398 đồng. Ông T đã chuyển vào tài khoản của ông Patrick B số tiền 9.321.416.050 đồng và trực tiếp đưa tiền mặt cho ông Patrick B, số tiền 16.066.663.348 đồng theo ông T xác định đây là số tiền của ông do ông góp vốn theo hợp đồng số 01/HĐ – GV ngày 20/12/1992.

[2] Sau khi nhận số tiền từ cơ quan thi hành án, ông T đã chuyển cho ông Patrick B là người đại diện theo pháp luật của công ty P, bản thân ông Patrick B cũng như công ty P không khiếu nại về việc khoản tiền mà ông T được ủy quyền nhận từ cơ quan thi hành án tỉnh Lâm Đồng. Số tiền 16.066.663.348 đồng ông T cho rằng đây là tài sản góp vốn của ông đã được ông Patrick B thừa nhận, lời thừa nhận này phù hợp với các chứng cứ như: Hợp đồng góp vốn ngày 20/12/1992, giấy biên nhận tiền giữa ông T và ông P ngày 24/12/1992.

Việc cơ quan thuế cho rằng hợp đồng góp vốn giữa ông T và ông Patrick là không hợp pháp, khoản tiền 16.066.663.348 đồng đây là khoản thù lao ông T được hưởng nên phải chịu thuế. Lập luận trên là không có căn cứ bởi vì: Cơ quan thuế không có quyền phán quyết hợp đồng góp vốn hợp pháp hay không

hợp pháp, mặt khác hợp đồng ủy quyền ngày 29/11/2011 giữa ông T và ông Patrick không có tính thù lao, hơn nữa xét theo thông lệ không thể có thù lao trên 50% số tiền thu được (*16.066.663.348 đồng/30.624.164.069 đồng*). Do đó việc Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh buộc ông T phải nộp 5.429.321.979 đồng thuế thu nhập cá nhân do được thụ hưởng 16.066.663.348 đồng là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện, hủy quyết định truy thu thuế là đúng.

Từ những phân tích trên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện, giữ y án sơ thẩm. Do kháng cáo không được chấp nhận nên Cục trưởng Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh phải chịu án phí phúc thẩm.

[3] Khi khởi kiện vụ án hành chính tại tòa sơ thẩm ngày 30/6/2018, thời điểm này Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh chưa ban hành Quyết định số 452/QĐ – CT – CC ngày 31/7/2018 về việc cưỡng chế thi hành quyết định truy thu thuế thu nhập cá nhân. Trong quá trình thụ lý giải quyết sơ thẩm Cục thuế ban hành quyết định cưỡng chế số 452, đúng ra Tòa án cấp sơ thẩm phải tuyên hủy luôn Quyết định 452 vì đây là quyết định có liên quan đến quyết định hành chính bị khởi kiện mới đúng (*điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính*). Việc Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên hủy quyết định cưỡng chế số 452 là thiếu sót, cần phải rút kinh nghiệm. Xét về mặt hiệu lực văn bản, quyết định cưỡng chế số 452 là căn cứ quyết định truy thu thuế số 3328, mà quyết định số 3328/QĐ – CT ngày 22/6/2018 của Cục trưởng Cục thuế đã bị hủy do đó Quyết định 452 đương nhiên không có hiệu lực. Phân tích nội dung này để kết luận không cần phải hủy án sơ thẩm để giải quyết lại chỉ vì thiếu sót trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Cục trưởng Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Giữ y án sơ thẩm số 1673/2018/DS-ST ngày 20 tháng 1 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng Điều 32, khoản 1 Điều 158, Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 206 của Luật Tố tụng Hành chính năm 2015;

Áp dụng Điều 139 của Bộ Luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Nghị định 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính Phủ về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Trọng T. Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 3328/QĐ – CTXP ngày 22/6/2018 của Cục trưởng Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Về án phí: Cục trưởng Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm và 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm. Chuyển số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm (*theo biên lai thu số 00046044 ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh*) thành án phí hành chính phúc thẩm.

Các nội dung khác của quyết định sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự TP Hồ Chí Minh;
- Người khởi kiện;
- Người bị kiện;
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thành Văn